

PHAN VĂN TRỊ

với bài *Gia Định thất thủ vịnh*

Hà Thị Thanh Nga

SỐNG TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX, PHAN VĂN TRỊ CHỌN CHO MÌNH CON ĐƯỜNG LÀM MỘT NHÀ NHO ẨN DẬT, LẤY NGHỀ DẠY HỌC VÀ BỐC THUỐC ĐỂ TRỢ DÂN, DÙNG VĂN CHƯƠNG NHƯ MỘT VŨ KHÍ ĐỂ “HÀNH ĐẠO”, ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC, BÀY TỎ NỖI LÒNG TRƯỚC CẢNH NƯỚC MẤT NHÀ TAN. CÙNG VỚI CÁC NHÀ NHO TỪ BẮC CHÍ NAM NHƯ NGUYỄN KHUYẾN, TRẦN TẾ XƯƠNG, NGUYỄN THÔNG, NGUYỄN XUÂN ÔN, NGUYỄN QUANG BÍCH, NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, ... PHAN VĂN TRỊ ĐÃ GÓP PHẦN TẠO NÊN DIỆN MẠO VĂN HỌC VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX. THƠ VĂN PHAN VĂN TRỊ HIỆN CÒN, NGOÀI MƯỜI BÀI THƠ NỔI TIẾNG TRONG CUỘC BÚT CHIẾN VỚI TÔN THỌ TƯỜNG, NHỮNG BÀI THƠ VỊNH CẢNH VỊNH VẬT ĐẦY ẦN Ý CÒN CÓ MỘT BÀI PHÚ NÔM ĐẶC SẮC. ĐÓ LÀ BÀI *GIA ĐỊNH THẤT THỦ VỊNH* GỒM CÓ 19 VẾ (MỠI VẾ HAI CÂU) VÀ MỘT BÀI THƠ THẤT NGÔN BÁT CÚ.

1. Vấn đề văn bản và tác giả của *Gia Định thất thủ phú*

Phan Văn Trị đã sống một cuộc đời nhiều truân chuyên. Văn chương của ông phải chặng vì thế mà cũng “đường như người”, bị thất lạc và chưa tìm lại được hết. Riêng đối với *Gia Định thất thủ vịnh* vốn tưởng khá rõ ràng về hoàn cảnh ra đời vẫn có một số phạn long đong. Sau khi Phan Văn Trị mất, gia đình nghèo khó và li tán, di văn của ông không được lưu lại. Các tác phẩm hiện có được là nhờ quá trình sưu tầm, điền dã, nghiên cứu của các nhà khoa học, những người tâm huyết.

Trường hợp bài phú *Gia Định thất thủ vịnh* có quá trình sưu tầm khá phức tạp. Các tài liệu ghi lại như sau: Văn bản sưu tầm đầu tiên ghi công Trương Vĩnh Ký. Lúc này, tác phẩm chỉ mới có 7 câu đầu, Trương Vĩnh Ký đã phiên âm và giới thiệu trong cuốn sách *Saigon d'autrefois* (C.Guilland et Martion ấn hành năm 1882) ghi tên tác giả là khuyết danh. Sau đó một thời gian dài, tác phẩm được sưu tầm đầy đủ và giới thiệu trong một số cuốn sách như *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp* của Thái Bạch, *Giai thoại làng Nho* của Lăng Nhân (Nxb. Nam Chi tùng thư, 1966) ghi tên tác giả là Phan Văn Trị mà không nêu các căn cứ. Sau đó, sách *Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa* (nhóm tác giả Nguyễn Khuê, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Trần Khuê, Nxb.

TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 280) và *Hào khí Đồng Nai* (Ca Văn Thỉnh, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1983, tr. 138) ghi tác giả là khuyết danh. Năm 2012, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu chọn bản của Vương Hồng Sển, kết hợp lời dẫn và chú thích của Trương Vĩnh Ký, nghiên cứu hiệu đính, bổ túc từ các văn bản, dị bản để in trong cuốn *Tổng tập dư địa chí Việt Nam* (tập 3). Nguyễn Đình Đầu đã dựa vào các tư liệu và nghiên cứu nội dung *Gia Định thất thủ vịnh* để xác định đây là tác phẩm của Phan Văn Trị: “Xét khẩu khí và văn phong thường thấy nơi Phan Văn Trị, thì sự phỏng định bài *Gia Định thất thủ vịnh* là của ông cũng phần nào có lý”.

Như vậy, tuy quá trình xác định tên tuổi tác giả, tác phẩm có nhiều khúc quanh nhưng đến nay, các nhà nghiên cứu đều đã khẳng định *Gia Định thất thủ vịnh* là một sáng tác của Phan Văn Trị vào khoảng năm 1859 sau khi thành Gia Định thất thủ.

2. Khúc bi thương về thành Gia Định thất thủ

Gia Định thất thủ vịnh gồm 19 vế, mỗi vế có 2 câu và một bài thơ thất ngôn bát cú ở cuối tác phẩm.

Viết theo thể phú, Phan Văn Trị đã sử dụng thủ pháp đối hết sức nhuần nhuyễn và tài tình, khiến cho bài thơ đọc lên nghe như tiếng khóc than nức nở, nghe như tiếng kêu ai oán cho một vùng đất đang rên xiết trong cơn biến loạn.



Quốc triều hương khoa
lục ghi: Phan Văn Trị, Hưng
Thạnh, Bảo An, Vĩnh Long,
nghĩa là Phan Văn Trị quê
quán ở thôn Hưng Thạnh,
huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh
Long.

Thôn Hưng Thạnh quê
quán của Phan Văn Trị
chính là xã Thạnh Phú
Đông, huyện Giồng Trôm,
tỉnh Bến Tre của chúng ta
hiện nay.

2.1. Thành Gia Định – “đất bằng nổi sóng”

Mở đầu bài phú, Phan Văn
Trị phát biểu trực tiếp nỗi lòng
của mình, cũng chính là cảm
hứng bao trùm cho cả bài phú:

*Thương thay đất Gia Định!
Tiếc thay đất Gia Định!*

*Vực thẳm nên cồn, đất bằng
nổi sóng.*

Câu đầu nhắc lại hai lần cái
tên đất Gia Định với hai từ bộc lộ
cảm xúc trực tiếp *Thương thay,
Tiếc thay*. Tác giả ngỡ ngàng
trước sự thay đổi khủng khiếp
của thành Gia Định. Ông không
dùng thành ngữ Hán Việt *binh
địa ba đào* mà dùng cách nói trực
tiếp *đất bằng nổi sóng* để miêu tả
về thành Gia Định hiện tại. Đó
chính là hiện thực khốc liệt của
thương hải tang điền, bãi bể hóa
nương dâu. Thành Gia Định đã
từng rất phồn hoa, tươi đẹp trong

bài phú *Nôm Gia Định phú* (còn
có tên khác là *Gia Định hoài cổ
vịnh*, hiện chưa rõ tác giả, có ý
kiến cho rằng là Ngô Nhân Tịnh):

*Phủ Gia Định! Phủ Gia Định!
Nhà đũ người no chôn chôn*

*Xứ Sài Gòn! Xứ Sài Gòn! Ở ẩn
vui thú nơi nơi.*

*Lạc thổ nhóm bốn dân: sĩ
nông công thương ngư tiều canh
mộc*

*Kim thành xây tám hướng:
càn khảm cấn tốn ly khôn đoài.*

Ây vậy mà Gia Định ở hiện
tại đau thương, tang tóc. Trong
phần này, tác giả sử dụng một
loạt các từ ngữ cùng trường nghĩa
để lột tả các hình ảnh cụ thể. Đó
là bóng dáng kẻ thù cướp đất,
cướp nước: *tàu khói, dây thép,
inh ỏi sung rên, tò le kèn thổi*.

Đó là một thành Gia Định tan
hoang: *lờ lạt bến Trâu, ngã xiêu
thành Phụng, ngọn ngang xe
ngựa, tan nát cửa nhà, sa cơ, hư
kinh, sút thế, lúng túng*. Những
điều này đem đến cảm giác ngỡ
ngàng như không thể tin vào sự
thực: *bờ cõi phân chia khác mặt,
giang sơn dời đổi lạ mây, lớp cũ
tàn, lớp mới mọc, lớp trước lớp,
dấu sau bồi*. Ở đây, Phan Văn
Trị nói lên nỗi lòng của mọi người
nói chung hay chính là nỗi lòng
mình: *trông ra như quáng như
mù, đường mê đường tỉnh, hải
hùng trăm họ, mờ mịt năm canh*.
Hiện thực trái ngược với quá
khứ, ông bày tỏ sự nuối tiếc, đau
đớn thông qua hình ảnh đối lập.
Tiếng súng rền *inh ỏi* làm trăm
họ kinh hải khiến ông nhận ra
rằng đã không còn những tiếng
ca tụng công đức. Tiếng kèn thổi
tò le khiến ông giật mình vì đã
không còn tiếng trống điểm
canh. Những âm thanh ấy vốn
tưởng bình thường nay lại chỉ
có thể vọng về trong tâm tưởng,
trong nỗi nhớ. Đây chính là hiện
thực tàn khốc của nỗi đau mất
đất, mất nước.

Trước hiện thực và nỗi đau lớn
của thành Gia Định và của dân
tộc, như một lẽ tự nhiên, Phan
Văn Trị đi tìm những anh hùng,
hào kiệt có thể đứng lên đẩy gió

đào chiều. Nhưng hồi ời, trong
con binh địa ba đào, anh hùng
hào kiệt đều *sút thế, sa cơ, lúng
túng, hư kinh* nên đều phải *lánh
mặt, ẩn thân*. Câu văn Phan Văn
Trị gợi nhớ câu văn của Nguyễn
Trãi trong *Bình Ngô đại cáo*:

*Tuần kiệt như sao buổi sớm
Nhân tài như lá mùa thu
Việc bôn tẩu hiểm kẻ đỡ đần
Nơi nguy ác thiếu người bàn
bạc.*

Tuy nhiên, trong tình huống
của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn
chỉ là *hiếm* và *thiếu*, thực tế đó
là những ngày đầu khởi nghĩa,
quân chưa đông, tướng chưa
mạnh, thanh thế nghĩa quân
chưa lên. Còn trong hoàn cảnh
bấy giờ ở thời Phan Văn Trị, các
nghĩa quân đã thất bại, thành
Gia Định đã hoàn toàn thất
thủ, đất Gia Định đã rơi vào tay
Pháp, anh hùng, hào kiệt đành
phải tìm chỗ ẩn thân. Câu văn
của Phan Văn Trị đã lột tả nỗi
buồn, nỗi thất vọng lớn trước thời
cuộc.

2.2. Thành Gia Định trong con binh biến

Nếu như ở phần một, Phan
Văn Trị miêu tả sự đổi thay của
thành Gia Định ở tầm khái quát
thì đến phần hai, ông dùng cái
nhìn cận cảnh để quan sát kỹ
từng khúc sông, từng con phố,
từng ngôi nhà, từng xóm làng
thuộc của thành Gia Định lần
lượt hiện lên: Bến Thành, chợ
Sỏi, Chợ Lớn, Cầu Kho, cầu Thị
Nghè, Chợ Quán, chùa Cẩm
Đệm, Cây Mai, Gò Vấp, Mười
tám thôn Vườn Trầu, Gò Đen,
Rạch Kiến, Rạch Lá, Gò Công.
Tuy đó đều là những địa danh nổi
tiếng và thân thuộc của Gia Định
và xứ Đàng Trong nhưng hiện tại
lại không có bóng dáng của con
người Gia Định, bóng dáng của
những chủ nhân kiến thiết nên
vùng đất này. Mà ngược lại, đâu
đâu cũng chỉ thấy bọn sai lang
cướp nước đang giễu võ giương
oai: *loài tanh hôi lang lệ, quân
mọi rợ lấy hùng, dọc dọc ngang
ngang mấy lớp, thủy đều chúng*

nó. Còn thành Gia Định, nhân dân Gia Định, tất cả đều tang thương, đổ nát, tiêu điều: *cây cỏ khô, thân thể cũng khô, hoa trái rụng, người đời cũng rụng, ngọn lửa thiếu, sự nghiệp sạch không, trần gió quét, cửa nhà trống rỗng*. Ở những câu văn này, khi nhắc đến tên các địa danh, Phan Văn Trị dùng cách nói: *từ... qua...; nơi... sắp tới...; cùng nơi...; trái đến...; ba bốn lần; mười tám thôn, mấy dặm, đôi nơi*. Người đọc có cảm giác như ánh mắt của cụ Cử Trị như đang dõi theo từng nơi, từng nơi để tìm kiếm hình ảnh con người hoặc hình ảnh của sự an lành yên ổn. Nhưng kết quả nhận về chỉ là cảnh điêu linh, tan tác.

Đáng chú ý, trong phần hai này, Phan Văn Trị dành hai vế để nói về vấn đề tôn giáo. Qua cách nói của ông, có thể nhận ra ông không những không đồng tình với đạo Thiên Chúa (*Chúa Giê-su đắc ý vênh râu*) nhưng rõ ràng ông cũng không cảm tình với đạo Phật (*Nơi nơi nổi xóm đạo nhà thờ/ Chốn chốn lập chùa thiêng miếu thánh*). Phải chăng, Phan Văn Trị luôn nhìn cuộc sống từ góc độ hiện thực. Lực lượng cứu trợ cho con người trong những hoàn cảnh khốn cùng không phải là một đấng siêu nhiên, vô hình, xa ngái mà phải là một lực lượng có thật, hiện hữu trong đời thực. Nếu quả như thế, Phan Văn Trị đã có sự đồng cảm về mặt tư tưởng với Nguyễn Đình Chiểu trong *Dương Từ Hà Mậu*. Điều này cũng là dễ hiểu bởi hai con người, hai nhân cách lớn, có nhiều mối liên hệ với nhau lúc sinh thời, cùng chọn con đường ẩn dật, dùng việc dạy học, bốc thuốc giúp đời, dùng văn chương làm vũ khí để *Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm/ Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà* (thơ Nguyễn Đình Chiểu) đấu tranh chống ngoại bang xâm lược và thể hiện tấm lòng yêu nước, thương dân của mình.

2.3. Nỗi thống khổ của nhân dân Gia Định

Có hai hình ảnh về con người được Phan Văn Trị tập trung miêu tả trong *Gia Định thất thủ vịnh*. Đó là hình tượng *nghĩa dân* và hình tượng *người dân*.

Đầu tiên là hình ảnh những nghĩa dân đã vong thân trong trận đánh thành Gia Định:

Tiếng kêu oan, oan này vì nước, hôn nghĩa dân biết dựa vào đâu?

Thân liễu thác, thác cũng vì vua, xương nghĩa sĩ chất đả đây đống.

Những câu thơ này gọi nhắc đến *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (Nguyễn Đình Chiểu), *Văn tế nghĩa sĩ trận vong* (Nguyễn Văn Thành). Khi viết về những người nghĩa sĩ, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên bức tượng đài bi tráng về những con người bình thường nhưng không tiếc thân mình, xả thân vì nước. Còn trong *Gia Định thất thủ vịnh*, Phan Văn Trị chỉ nói về nỗi đau, về nỗi oan và về cái chết. Ẩn chứa trong đó có gì như là oán trách *oan này vì nước, biết dựa vào đâu, thác cũng vì vua, kẻ thác chẳng an hồn*. Nếu xét trong toàn bộ thơ văn Phan Văn Trị, có thể nói, ông đã thể hiện sự không đồng tình, bất mãn đối với chính quyền phong kiến đương thời. Sự bất lực của triều đình đã làm cho những nghĩa dân, nghĩa sĩ quyết liều mình giữ đất quê hương đã phải nhận lấy cái chết, nỗi oan, linh hồn vất vưởng không nơi nương tựa.

Hình ảnh thứ hai được Phan Văn Trị miêu tả là hình ảnh người dân. Nếu như kẻ thác vất vưởng thì người sống cũng *khôn nổi sống* nghĩa là cuộc sống khốn khổ, khốn cùng, không hơn gì cái chết. Tại sao như vậy? Bởi vì họ phải chịu sự giày xéo của quân xâm lược *đêm ngày inh ỏi, càng ngày càng lộng*. Và hậu quả là *cửa*

nát nhà tan, đời bữa đời suy.

Sự miêu tả về cuộc sống của con người của Phan Văn Trị trong đoạn văn này chính là tận cùng của sự thống khổ. Người chết oan uổng, chết không có nơi chôn cất, xương chất thành đống. Người sống không có miếng ăn, nhà cửa tan hoang không có chỗ trú. Như thế, trong văn chương, tiếng nói yêu nước bao chứa cả tiếng nói nhân đạo, nhân bản. Và vì nhân đạo, nhân bản mà tiếng nói yêu nước lại càng thiết tha.

2.4. "Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng"

Như một tất yếu, sau khi nói về mất mát, đau thương, Phan Văn Trị đi tìm *trang đẹp loạn*, tìm một trang hảo hán, một anh hùng hào kiệt, một đấng minh quân phát cờ khởi nghĩa. Tuy nhiên, câu trả lời nằm ngay trong những câu hỏi, câu trả lời nằm ngay trong những cái tên được nhắc tới. Ở đây, Phan Văn Trị sử dụng nhiều điển tích điển cố vừa như một đặc điểm thi pháp văn học trung đại vừa như một câu trả lời cho việc đi tìm minh quân. Minh quân được ông nói đến ở đây là Thành Thang, Võ Vương, những nhân vật đứng lên lật đổ một triều đại bạo tàn để lập nên nhà nước mới tốt hơn. Anh hùng hào kiệt được nêu tên là Chu Bá, Quản Trọng, những công thần giúp vua ổn định tình hình, chấn hưng đất nước. Điều đáng nói, các nhân vật này đều là nhân vật vật trong điển tích, điển cố chứ không phải thực tại. Anh hùng, hào kiệt sau khi Gia Định thất thủ đều đã *sa cơ, sút thế* nên đành *ẩn thân, lánh mặt*. Câu hỏi mà Phan Văn Trị đặt ra cũng chính là câu hỏi của rất nhiều người khác:

Cờ Thành Thang sao không thấy phát, bỏ liều con đồ chốn chông gai

Áo Võ Vương sao chẳng thấy cài, nỡ để dân đen trong

bùn lắm.

Đây là câu hỏi mang tính thời đại của những năm cuối thế kỷ XIX khi triều đình phong kiến bất lực, lần lượt ký các hòa ước dâng các tỉnh Nam kỳ cho Pháp. Gót giày, lưỡi lê ngoại bang đã giày xéo trên mảnh đất và con người Gia Định.

Trong hai câu vừa nêu của *Gia Định thất thủ vịnh* có hai từ *dân đen*, *con đò* gọi người đọc nhớ đến câu văn trong *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi) khi tố cáo tội ác của giặc Minh:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đò xuống dưới hầm tai vạ.

Có thể thấy, Phan Văn Trị đồng cảm với Nguyễn Trãi khi sử dụng từ *dân đen*, *con đò* để nói về những người dân lao động nghèo khổ, bị đày đọa, chịu bao nỗi khổ cực. Trong suốt cả bài phú, Phan Văn Trị đều nhắc đến họ với tấm lòng thương cảm, thương xót vì cảnh đầu rơi máu chảy, nhà cửa tan hoang, thiếu ăn thiếu mặc. Đây chính là mối tương liên giữa những nhân cách lớn cùng nỗi niềm *ưu ái* với số phận đất nước và nhân dân.

2.5. *Nỗi niềm tác giả trước cảnh thành Gia Định thất thủ*

Thực ra, từ đầu đến cuối bài phú, dù nói về nội dung gì, nhắc đến những địa danh hay con người nào thì Phan Văn Trị đều bộc bạch nỗi lòng mình. Phần cuối bài phú như một vĩ thanh hay một nốt lặng dành riêng để ông bày tỏ nhiều hơn mà thôi.

Nếu như ở trên, Phan Văn Trị thiên về miêu tả không gian thì ở về câu cuối cùng, ông kết hợp với hình ảnh thời gian:

Bóng xế dặm ngàn trong man mác, nước non này ai thấy chẳng buồn

Trời chiều chim chóc nháy lãng xãng, tình cảnh ấy lòng nào chẳng động.

Bóng xế, *trời chiều* vốn là một kiểu thời gian quen thuộc trong thi pháp trung đại. Kiểu thời gian này đặc tả nỗi cô đơn, lẻ loi, nỗi buồn sâu nhân thế. Thời gian *bóng xế*, con người đối diện với không gian *dặm ngàn* mà *dặm ngàn* ấy lại là một tòa thành tan hoang, thất thủ. Nỗi buồn, nỗi đau vì thế mà bị đẩy đến tận cùng. Lại thêm



một hình ảnh đối lập *chim chóc nháy lãng xãng* khiến nỗi niềm càng thêm đau xót. Đó là tức cảnh sinh tình để có bài thơ thất ngôn ngâm vịnh ở cuối.

Bài thơ lấy không gian là *lầu Tây* thời gian là *bóng dương tàn*, âm thanh là *tiếng địch* mang đậm sắc thái một kẻ sĩ nhân lúc đang cao nghe tiếng địch mà gọi lên bao nỗi niềm. Đó có phải là đứng trên quê hương mà hoài nhớ quê hương? Có phải là sự bàng hoàng bởi *sói lang* xâm phạm phá hủy cảnh thanh bình? Có phải là ngón ngang trăm mối ưu dân, ái quốc, trung quân? Để đến cuối cùng, tác giả hay là nhân vật trữ tình vẫn phải đặt ra câu hỏi về *người Võ* và *cơ*

mao. Điều đó bộc lộ khao khát và ước vọng mãnh liệt về một con người, một lực lượng có thể thay đổi cục diện, có thể đánh dẹp *sói lang*, mang lại cảnh yên bình thịnh trị.

3. Kết luận

Gia Định thất thủ vịnh của Phan Văn Trị là một tác phẩm hay cả về nội dung và bút pháp. Viết theo thể phú, dùng phép đối nhuần nhuyễn, nhiều chỗ tuân theo thi pháp văn học trung đại nhưng bằng sự việc sử dụng chữ Nôm, cách lựa chọn từ ngữ, cách bày tỏ cảm xúc, Phan Văn Trị đã làm cho tác phẩm của mình không còn cảm giác về tính khuôn sáo, ước lệ. Bởi thế *Gia Định thất thủ vịnh* bộc lộ chân thực nỗi lòng của một con người đau đớn trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân lầm than, khốn khổ. Đây là một khúc bi tráng về thành Gia Định một thời đau thương, cũng là một đặc điểm khẳng định tài năng văn chương của Phan Văn Trị. Qua đó, độc giả biết rằng, bên cạnh ngòi bút chiến đấu mạnh mẽ, kiên quyết, sắc bén thì Phan Văn Trị còn rất đời tư tình, sâu lắng. Và hơn hết, đó là phẩm cách trong sáng, tấm lòng tâm huyết luôn hướng đến số phận đất nước và nhân dân. *Gia Định thất thủ vịnh* cùng với các tác phẩm khác của Phan Văn Trị đã đóng góp một phần quan trọng vào diện mạo văn học yêu nước Nam bộ và văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nhiều tác giả (2012), *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin.
2. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2018), *Nghiên cứu, lí luận, phê bình văn học ở Nam bộ thời kỳ 1865 – 1954*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
3. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.